

Số: 977 /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 11 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường Tam Cốc - Bích Động
(đoạn từ Quốc lộ 1A đến chùa Bích Động), thành phố Hoa Lư
(nay là phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4032/TTr-SXD ngày 10 tháng 10 năm 2025 và kết quả thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 4031/SXD-QLXD ngày 10 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường Tam Cốc - Bích Động (đoạn từ Quốc lộ 1A đến chùa Bích Động), thành phố Hoa Lư (nay là phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường Tam Cốc - Bích Động (đoạn từ Quốc lộ 1A đến chùa Bích Động), thành phố Hoa Lư (nay là phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cập nhật tên đơn vị hành chính hiện tại

2. Mã số thông tin công trình: 8160870.

3. Địa điểm xây dựng; hướng tuyến công trình

3.1. Địa điểm xây dựng: Phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

3.2. Hướng tuyến công trình: Hướng tuyến được nghiên cứu theo nguyên tắc tận dụng tối đa đường hiện trạng, hạn chế tác động đến cảnh quan, địa hình và môi trường di sản; trong đó:

- Tuyến chính: Điểm đầu Km0+000 kết nối với Quốc lộ 1A, điểm cuối Km5+517 tại cổng chùa Bích Động, phường Nam Hoa Lư; tuyến đi theo hiện trạng đường hiện hữu, được nâng cấp, cải tạo và chỉnh trang.

- Tuyến nhánh: Điểm đầu Km0+000 kết nối với tuyến chính tại Km2+050,8 (*lý trình tuyến chính*); điểm cuối Km1+816,27 tại cổng làng Côi Khê, phường Nam Hoa Lư; tuyến được xây dựng mới.

4. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

5. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Ninh Bình.

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Liên danh Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và Phát triển HT - Công ty Cổ phần Kiến trúc xây dựng quốc tế 1+1>2.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính: Dự án nhóm B; công trình giao thông, cấp II; thời hạn sử dụng của công trình chính theo tiêu chuẩn thiết kế được áp dụng cho dự án.

8. Mục tiêu dự án: Cải tạo, nâng cấp nhằm nâng cao năng lực phục vụ, đáp ứng nhu cầu giao thông đi lại, tăng cường kết nối vùng, liên vùng, kết nối các khu, điểm du lịch, khu vực di sản, góp phần hình thành “con đường kết nối di sản” kết nối với các tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng sông Hồng và khu vực lân cận; hỗ trợ, phát triển các hoạt động du lịch trải nghiệm, kiến tạo mở rộng các không gian du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái; đồng thời góp phần bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc, nổi bật toàn cầu của Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An; thúc đẩy phát triển du lịch, công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững theo đúng định hướng.

9. Quy mô đầu tư xây dựng

9.1. Quy mô đầu tư: Cải tạo, chỉnh trang tuyến chính trên cơ sở đường hiện hữu và xây dựng mới tuyến nhánh. Tuyến chính gồm 05 đoạn tuyến, đoạn 1 giữ nguyên quy mô mặt cắt hiện trạng, đoạn 2 đạt tiêu chuẩn đường phố gom chủ yếu, quy mô 04 làn xe, $V_{tk} = 50$ km/h; đoạn 3, đoạn 4 và đoạn 5 và tuyến nhánh đạt tiêu chuẩn đường phố gom thứ yếu, quy mô 02 làn xe, $V_{tk} = 40$ km/h (*theo tiêu chuẩn TCVN 13592:2022 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế*), cụ thể như sau:

a) *Tuyến chính:* Chiều dài khoảng 5,5 km, trong đó:

- Đoạn 1 (*từ Quốc lộ 1 đến nút giao Quốc lộ 1 tránh*): Chiều dài khoảng 0,4 km; giữ nguyên quy mô mặt cắt hiện trạng; chỉnh trang vỉa hè.

- Đoạn 2 (từ nút giao Quốc lộ 1 tránh thành phố Hoa Lư đến Bến xe Đồng Gừng): Chiều dài khoảng 2,1 km; cải tạo mặt đường hiện trạng đảm bảo quy mô 04 làn xe cơ giới và xây dựng vỉa hè, đường xe đạp, dải cách ly, điểm dừng chân.

- Đoạn 3 (từ Bến xe Đồng Gừng đến cầu Đam Khê Trong): Chiều dài khoảng 0,7 km; cải tạo, mở rộng mặt đường với quy mô gồm 02 làn xe cơ giới và lề gia cố; xây dựng vỉa hè hai bên tuyến và phía trái tuyến; tùy từng vị trí xây dựng đường xe đạp, dải cách ly, điểm dừng chân.

+ Đoạn 4 (từ cầu Đam Khê Trong đến bến đò Thạch Bích): Chiều dài khoảng 1,9 km; cải tạo, mở rộng mặt đường với quy mô gồm 02 làn xe cơ giới và lề gia cố; tùy từng vị trí xây dựng đường xe đạp, các không gian đảm bảo đồng bộ.

+ Đoạn 5 (từ bến đò Thạch Bích đến chùa Bích Động): Chiều dài khoảng 0,4 km; chỉnh trang vỉa hè.

b) *Tuyến nhánh*: Chiều dài khoảng 1,8 km; xây dựng mới với quy mô 02 làn xe cơ giới và lề gia cố; bố trí vỉa hè, đường xe đạp và dải cách ly.

c) *Các công trình khác*: Hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông, thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng, kiến trúc cảnh quan,... trên tuyến chính và tuyến nhánh theo quy định.

9.2. Giải pháp thiết kế

a) Mặt cắt dọc

- Tuyến chính: Thiết kế phù hợp với điều kiện địa hình hiện trạng và cao độ các điểm khống chế (các vị trí giao với Quốc lộ 1A, Quốc lộ 1 tránh, vị trí cống, cầu, cốt cao độ khu dân cư, nhà dân hai bên đường,...), bảo đảm hạn chế khối lượng đào đắp và bù vênh trên nền, mặt đường cũ.

- Tuyến nhánh: Thiết kế theo tần suất lũ $H=4\%$, bảo đảm thoát nước, phù hợp điều kiện địa hình và cao độ khống chế của khu vực.

b) Mặt cắt ngang

- Tuyến chính:

+ Đoạn 1: Giữ nguyên quy mô mặt cắt hiện trạng.

+ Đoạn 2: Bề rộng nền đường $B_{nền} = 35,0$ m; trong đó bề rộng mặt đường $B_{mặt} = 2 \times (2 \times 3,5) = 14,0$ m, dải phân cách giữa $B_{pcg} = 3,0$ m, vỉa hè và làn xe đạp $B_{vh+xd} = (2 \times 9,0) = 18,0$ m.

+ Đoạn 3: Bề rộng nền đường $B_{nền} = (16,0 \div 36,5)$ m; trong đó bề rộng mặt đường $B_{mặt} = (2 \times 5,25) = 10,5$ m, vỉa hè $B_{vh} = (0,5 \div 26,0)$ m; tại các đoạn có đủ bề rộng bố trí làn xe đạp trên phạm vi vỉa hè.

+ Đoạn 4: Bề rộng nền đường $B_{nền} = (11,0 \div 42,0)$ m; trong đó bề rộng mặt đường $B_{mặt} = (2 \times 5,25) = 10,5$ m, vỉa hè $B_{vh} = (0,5 \div 31,5)$ m, tại các đoạn có đủ bề rộng bố trí làn xe đạp trên phạm vi vỉa hè.

+ Đoạn 5: Giữ nguyên quy mô mặt đường hiện trạng, chỉnh trang vỉa hè đảm bảo cảnh quan với bề rộng nền đường $B_{\text{nền}} = (7,0 \div 23,0)\text{m}$, mặt đường $B_{\text{mặt}} = (6,5 \div 9,0)\text{m}$, vỉa hè $B_{\text{vh}} = (0 \div 14,0)\text{m}$.

- Tuyến nhánh: Bề rộng nền đường $B_{\text{nền}} = 27,0\text{ m}$; trong đó bề rộng mặt đường $B_{\text{mặt}} = (2 \times 5,25) = 10,5\text{ m}$, vỉa hè và làn xe đạp $B_{\text{vh+xd}} = (2 \times 8,25) = 16,5\text{ m}$.

c) Kết cấu mặt đường

- Tuyến chính:

+ Đoạn 2: Sửa chữa các hư hỏng cục bộ và thảm tăng cường mặt đường bằng bê tông nhựa.

+ Đoạn 3 và đoạn 4: Thảm tăng cường mặt đường cũ bằng bê tông nhựa; mặt đường mở rộng có kết cấu áo đường mềm, mặt đường cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 120\text{ Mpa}$.

- Tuyến nhánh: Kết cấu áo đường mềm, mặt đường cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 120\text{ Mpa}$.

- Đường đi xe đạp: Kết cấu gồm lớp bê tông màu lộ cát trên lớp bê tông xi măng.

d) Nền đường

- Nền đường đào: Đào khuôn đường đến cao độ thiết kế, xáo xới và lu lên nền đường đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; lớp 30cm dưới đáy kết cấu móng đường đảm bảo độ chặt $K \geq 0,98$.

- Nền đường đắp: Đắp nền đường đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; lớp 50 cm dưới đáy kết cấu móng đường đảm bảo độ chặt $K \geq 0,98$.

- Nền đường đất yếu: Xử lý nền đất yếu bằng các phương pháp đào thay đất, vải địa kỹ thuật, bắc thấm (PVD),...

đ) Nút giao, đường giao

- Nút giao: Thiết kế 03 nút giao cùng mức, tổ chức giao thông bằng hệ thống vạch sơn, biển báo,...

- Đường giao: Thiết kế vượt nổi đảm bảo êm thuận và an toàn giao thông.

e) Công trình cầu

- Cầu Đam Khê ($Km3+175,21$ - tuyến chính): Mở rộng mặt cầu đảm bảo bề rộng cầu $B_{\text{cầu}} = 15,5\text{ m}$, chiều dài nhịp (1×18) m; kết cấu dầm T bằng bê tông cốt thép (BTCT) phù hợp theo quy mô cầu hiện trạng; mố cầu bằng BTCT đặt trên móng cọc BTCT.

- Cầu Đam Khê ($Km1+160$ - tuyến nhánh): Xây mới đảm bảo bề rộng cầu $B_{\text{cầu}} = 28,0\text{ m}$, chiều dài nhịp (1×18) m; kết cấu dầm bản BTCT dự ứng lực; mố cầu bằng BTCT đặt trên móng cọc BTCT.

g) Công trình thoát nước

- Thoát nước ngang: Xây mới và nối dài cống các loại (*cống hộp, cống tròn*).
- Thoát nước dọc: Tận dụng hệ thống thoát nước dọc hiện có, thiết kế bổ sung hệ thống thoát nước dọc trên hè đường, kết hợp với hố ga thu nước mặt để dẫn nước về các vị trí cửa xả.
- Hoàn trả kênh, mương đối với các đoạn tuyến có ảnh hưởng đến kênh, mương hiện hữu, đảm bảo phù hợp với quy mô kênh, mương hiện trạng, quy hoạch thủy lợi của địa phương và khả năng thoát nước.

h) Công trình khác

- Các hạng mục kiến trúc, cảnh quan đô thị: Đảm bảo đồng bộ, hài hòa với không gian di sản, đáp ứng yêu cầu mỹ quan đô thị và phục vụ phát triển du lịch.
- Bố trí tường chắn trọng lực tại các vị trí nền đường có chiều cao đắp lớn để hạn chế phạm vi giải phóng mặt bằng; gia cố các đoạn taluy nền đường tiếp giáp với mương, ao,... để đảm bảo ổn định.
- Thiết kế hệ thống an toàn giao thông tuân thủ các quy định hiện hành.
- Điện chiếu sáng được bố trí dọc hai bên tuyến, điện trang trí thiết kế kết hợp với các điểm nhấn không gian, nút giao, khu vực cổng chào, bồn hoa, tượng cảnh quan,...
- Hạ ngầm toàn bộ đường dây trung thế, hạ thế và điện sinh hoạt dọc hai bên tuyến trong phạm vi thực hiện dự án, đảm bảo mỹ quan đô thị, an toàn hành lang kỹ thuật và đồng bộ hạ tầng (*thực hiện trong công tác giải phóng mặt bằng của dự án*).

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

10.1. Số bước thiết kế: 02 bước (*Thiết kế cơ sở và Thiết kế bản vẽ thi công*).

10.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Tại Phụ lục kèm theo.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng: 650.000.000.000 đồng (*Sáu trăm năm mươi tỷ đồng*), trong đó:

- Chi phí giải phóng mặt bằng:	220.337.000.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	308.867.246.000	đồng;
- Chi phí thiết bị:	2.380.000.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	4.393.942.000	đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	13.847.744.000	đồng;
- Chi phí khác:	4.060.203.000	đồng;
- Chi phí dự phòng:	96.113.865.000	đồng.

12. Tiến độ thực hiện dự án: Năm (2025÷2027).

13. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, trong đó:

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025: 500.000 triệu đồng.
- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030: 150.000 triệu đồng.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện (*Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành*).

15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- Diện tích đất sử dụng: Khoảng 24,89 ha.
- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Thực hiện hoàn chỉnh công tác giải phóng mặt bằng trên phạm vi thực hiện dự án và hoàn trả các công trình bị ảnh hưởng theo quy định.
- Công tác giải phóng mặt bằng:
 - + Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh tổ chức thực hiện công tác di dời, hạ ngầm hệ thống đường điện trong phạm vi giải phóng mặt bằng.
 - + Giao Ủy ban nhân dân phường Nam Hoa Lư thực hiện toàn bộ công tác giải phóng mặt bằng (*không bao gồm công tác di dời, hạ ngầm hệ thống đường điện*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ dự án theo Quyết định phê duyệt này và thực hiện các kiến nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 4031/SXD-QLXD ngày 10 tháng 10 năm 2025; triển khai các bước tiếp theo đúng quy định về quản lý đầu tư xây dựng; trong bước thiết kế bản vẽ thi công, chỉ đạo đơn vị tư vấn tính toán đầy đủ, kỹ lưỡng thiết kế và dự toán, lựa chọn giải pháp thiết kế và sử dụng vật liệu, định mức, đơn giá phù hợp, cân bằng đào - đắp hợp lý để tận dụng tối đa khối lượng đất đào (*nếu có*), đảm bảo an toàn, hiệu quả, tiết kiệm kinh phí, tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành; chỉ được thi công theo đúng tiến độ cấp vốn, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; phối hợp chặt chẽ với địa phương trong công tác giải phóng mặt bằng đảm bảo đúng quy định, phù hợp với phạm vi chiếm dụng; việc hoàn trả các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật có quy mô phù hợp với quy định về giải phóng mặt bằng, kiểm soát chặt chẽ chi phí không để vượt tổng mức đầu tư.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

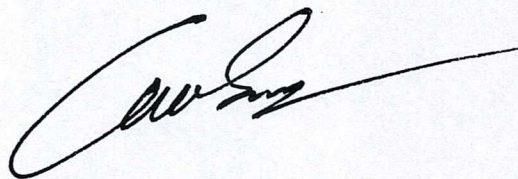
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực V; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường Nam Hoa Lư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *qq*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP và các VP: 2,3,5;
- Lưu: VT, VP4;

ĐL_VP4_37.QĐ

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Cao Sơn



PHỤ LỤC: DANH MỤC TIÊU CHUẨN CHỦ YẾU ĐƯỢC LỰA CHỌN

**Dự án: Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường Tam Cốc - Bích Động
(đoạn từ Quốc lộ 1A đến chùa Bích Động), thành phố Hoa Lư
(nay là phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)**

*(Kèm theo Quyết định số: 977 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
I	Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác khảo sát	
1.	Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419:1987
2.	Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô đắp trên nền đất yếu	TCCS 41:2022/TCĐBVN; Sửa đổi 1:2022 TCCS 41: 2022/TCĐBVN
3.	Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31:2020/TCĐBVN
4.	Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GNSS trong trắc địa công trình	TCVN 9401:2024
5.	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
6.	Khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437:2012
7.	Địa chất thủy văn - thuật ngữ và định nghĩa	TCVN 4119:1985
8.	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường và thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
9.	Đất xây dựng - Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính	TCVN 10184:2021
10.	Đất xây dựng - Phương pháp lấy, bao gói vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012
11.	Công trình thủy lợi - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất	TCVN 9153:2012
12.	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2025
13.	Thí nghiệm xác định sức kháng cắt không cố kết - Không thoát nước và cố kết - Thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011
14.	Công trình phòng chống đất sụt trên đường ô tô - Yêu cầu khảo sát và thiết kế	TCVN 13346:2021
15.	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực	TCVN 12041:2017
16.	Chỉ dẫn kỹ thuật công tác khảo sát địa chất công trình cho xây dựng vùng các-tơ	TCVN 9402:2012
17.	Công trình xây dựng - Phân cấp đá trong thi công	TCVN 11676:2016
18.	Quy trình thí nghiệm xác định cường độ nén nở hông của đất dính Standard Test Method for Unconfined Compressive Strength of Cohesive Soil	ASTM D 2166

TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
19.	Đá xây dựng - Phương pháp xác định độ bền nén trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014
20.	Đá vôi - Phương pháp phân tích hóa học	TCVN 9191:2012
21.	Chất lượng đất - Xác định hàm lượng sunfat tan trong nước và tan trong axit	TCVN 6656:2000
22.	Chất lượng nước - Xác định pH	TCVN 6492:2011
23.	Chất lượng nước. Xác định tổng số canxi và magie. Phương pháp chuẩn độ	TCVN 6224:1996
24.	Nước cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506:2012
25.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp vật liệu rời làm móng đường - Phương pháp chùy xuyên động	TCVN 10272:2014
II	Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thiết kế	
26.	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054:2005
27.	Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế	TCVN 13592:2022
28.	Đường giao thông nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10380:2014
29.	Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	TCCS 38:2022/TCĐBVN
30.	Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 39:2022/TCĐBVN
31.	Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012
32.	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
33.	Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ	TCVN 7887:2018
34.	Tiêu chuẩn thiết kế điều khiển giao thông bằng đèn tín hiệu	TCCS 24:2018/TCĐBVN
35.	Gia cố nền đất yếu bằng bác thấm - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu.	TCVN 9355:2013
36.	Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu	TCVN 9844:2013
37.	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845:2013
38.	Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 7957:2023
39.	Tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế	TCVN 13615:2022
40.	Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trực trong cầu đường bộ - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10308:2014
41.	Thiết kế cầu đường bộ (các phần: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 13, 14)	TCVN 11823-1,2,3,4,5,6,9,10,11,12,13,14:2017
42.	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2025
43.	Tải trọng và tác động	TCVN 2737:2023
44.	Thiết kế công trình chịu động đất (phần 1 và phần 2)	TCVN 9386-1,2:2012
45.	Thiết kế công trình phụ trợ trong thi công cầu	TCVN 11815:2017
46.	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 5574:2018



TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
47.	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển	TCVN 9346:2012
48.	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5575:2024
49.	Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5573:2011
50.	Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán	TCVN 9379:2012
51.	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp nước và thoát nước - Mạng lưới bên ngoài - Bản vẽ thi công	TCVN 3989:2012
52.	Hệ thống chữa cháy - Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng	TCVN 5760:1993
53.	Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật - Yêu cầu thiết kế	TCVN 13608:2023
54.	Đèn điện - Phần 2-3 : Yêu cầu cụ thể - Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố	TCVN 7722-2-3:2019
55.	Khe co giãn Standard specification for high-strength low-alloy structural steel	ASTM A 242
56.	Thép cốt bê tông (phần 1 đến phần 3)	TCVN 1651-1,2,3:2018
57.	Thép cacbon cán nóng dùng làm kết cấu trong xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 5709:2009
58.	Thép cốt bê tông dự ứng lực (phần 1 đến phần 5)	TCVN 6284-1:1997 đến TCVN 6284-5:1997
59.	Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu	TCVN 6522:2018
60.	Vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 198:2008
61.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010
62.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử va đập - Vị trí mẫu thử, hướng rãnh khía và kiểm tra	TCVN 5402:2010
63.	Cốt thép bê tông - Hàn hồ quang	TCVN 9392:2012
64.	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng dập ép ống - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 9390:2012
65.	Lưới thép hàn dùng trong kết cấu bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế, thi công lắp đặt và nghiệm thu	TCVN 9391:2012
66.	Kết cấu bê tông cốt thép - Phương pháp điện từ xác định chiều dày bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
67.	Kết cấu bê tông cốt thép - Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012
68.	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn - Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng và nghiệm thu	TCVN 9340:2012
69.	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012
70.	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012

TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
71.	Cát mịn cho bê tông và vữa	TCVN 10796:2016
72.	Thép hình cán nóng (các phần: 1, 2, 5, 11, 15, 16, 21)	TCVN 7571-1,2,5,11,15,16,21:2019
73.	Bê tông nhựa - Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020
74.	Thép cacbon tấm mỏng chất lượng kết cấu được mạ kẽm và hợp kim kẽm - Sắt nhúng nóng liên tục	TCVN 6525:2018
75.	Sợi dây đồng tròn kỹ thuật điện - Yêu cầu kỹ thuật chung	TCVN 5933:1995
76.	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:2016
77.	Cọc ván thép cán nóng	TCVN 9685:2013
III	Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thi công, nghiệm thu, bảo trì	
78.	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 13567:2022
79.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
80.	Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử (phần 1 đến phần 15)	TCVN 8817-1:2011 đến TCVN 8817-15:2011
81.	Mặt đường láng nhũ tương nhựa đường axit - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9505:2012
82.	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa (phần 1 và phần 2)	TCVN 12884-1,2:2020
83.	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
84.	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8859:2023
85.	Móng cấp phối đá dăm và cấp phối thiên nhiên gia cố xi măng trong kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8858:2023
86.	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
87.	Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên - Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8857:2011
88.	Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát - Thử nghiệm	TCVN 8866:2011
89.	Mặt đường ô tô - Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011
90.	Mặt đường ô tô xác định bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
91.	Mặt đường ô tô - xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn Anh	TCVN 10271:2014
92.	Mặt đường đá dăm thấm nhập nhựa nóng thi công và nghiệm thu	TCVN 8809:2011



TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
93.	Lớp mặt đường bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường có thêm phụ gia SBS theo phương pháp trộn khô tại trạm trộn - Thi công nghiệm thu	TCCS 43:2022/TCĐBVN
94.	Bê tông nhựa tạo nhám - Thi công nghiệm thu	TCVN 12759:2020
95.	Quy trình thí nghiệm xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011
96.	Sửa chữa kết cấu áo đường bằng hỗn hợp đá dăm đen rải nóng - Thi công và nghiệm thu	TCCS 06:2013/TCĐBVN
97.	Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
98.	Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 40:2022/ TCĐBVN
99.	Thi công cầu đường bộ	TCVN 12885:2020
100.	Khe co giãn rãnh lược - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 13067:2020
101.	Gối cống bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015
102.	Kết cấu cầu thép - Yêu cầu kỹ thuật chung về chế tạo, lắp ráp và nghiệm thu	TCVN 10307:2014
103.	Vật liệu kim loại - Thử kéo - Phần 1: Phương pháp thử ở nhiệt độ phòng	TCVN 197-1:2014
104.	Cọc ván thép cán nóng hàn được	TCVN 9686:2013
105.	Kết cấu gạch đá - Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu	TCVN 4085:2011
106.	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4453:1995
107.	Bê tông khối lớn - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9341:2012
108.	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Điều kiện kỹ thuật tối thiểu để thi công và nghiệm thu	TCVN 5724:1993
109.	Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước - Yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra chấp nhận	TCVN 9114:2019
110.	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9115:2019
111.	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công	TCVN 4252:2012
112.	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì	TCVN 9343:2012
113.	Bê tông - Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên	TCVN 8828:2011
114.	Tiêu chuẩn thử tải cầu đường bộ	TCCS 04:2011/TCĐBVN
115.	Đánh giá tải trọng khai thác cầu đường bộ	TCVN 12882:2020
116.	Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9394:2012
117.	Sơn bảo vệ kết cấu thép - Quy trình thi công và nghiệm thu	TCVN 8790:2011
118.	Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên (phần 1 đến phần 14)	TCVN 8785-1:2011 đến TCVN 8785-14:2011

TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
119.	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
120.	Cọc - Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
121.	Cọc - Phương pháp thử động biến dạng lớn	TCVN 11321:2016
122.	An toàn thi công cầu	TCVN 8774:2012
123.	Cáp điện lực đi ngầm trong đất - Phương pháp lắp đặt	TCVN 7997:2009
124.	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Định phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12584:2019
125.	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Thiết bị dẫn hướng và tấm phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12585:2019
126.	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu	TCVN 8791:2011
127.	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8786:2011
128.	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8787:2011
129.	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước - Quy trình thi công và nghiệm thu	TCVN 8788:2011
130.	Gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế	TCCS 34:2020/TCĐBVN
131.	Vật liệu kẻ đường phản quang - Màu sắc - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10832:2015
132.	Nhũ tương nhựa đường kiềm - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 13506:2022
133.	Bitum - yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7493:2005
134.	Bitum - Phương pháp lấy mẫu	TCVN 7494:2005
135.	Bitum - Phương pháp xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
136.	Bitum - Phương pháp xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
137.	Bitum - Phương pháp xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng-và-bi)	TCVN 7497:2005
138.	Bitum - Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005
139.	Bitum - Phương pháp xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005
140.	Bitum - Phương pháp xác định độ hòa tan trong Trichloroethylene và N-propyl Bromide	TCVN 7500:2023
141.	Bitum - Phương pháp xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005
142.	Bitum - Phương pháp xác định độ nhớt động	TCVN 7502:2005



TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
143.	Bitum - Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005
144.	Bitum - Phương pháp xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
145.	Bê tông nhựa - Phương pháp thử (từ phần 1 đến phần 12)	TCVN 8860-1 đến TCVN 8860-12:2011
146.	Nhựa đường lỏng - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8818-1:2011
147.	Nhựa đường lỏng - Phương pháp thử (từ phần 2 đến phần 5)	TCVN 8818-2:2011 đến TCVN 8818-5:2011
148.	Quy trình đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất	TCVN 8869:2011
149.	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012
150.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012
151.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012
152.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012
153.	Đất xây dựng - Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014
154.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:1995
155.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012
156.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012
157.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
158.	Đất, chất thải sinh học đã xử lý và bùn - Xác định pH	TCVN 5979:2021
159.	Vật liệu nền, móng mặt đường - Phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
160.	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020
161.	Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông - Đàm nén Proctor	TCVN 12790 :2020
162.	Vải địa kỹ thuật - Phương pháp thử (từ phần 1 đến phần 6)	TCVN 8871-1:2011 đến TCVN 8871-6:2011
163.	Thép tấm kết cấu cán nóng có giới hạn chảy cao	TCVN 6523:2018
164.	Thép thanh cốt bê tông - Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997
165.	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006
166.	Hỗn hợp bê tông và bê tông - Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022
167.	Hỗn hợp bê tông - Phương pháp xác định độ sụt	TCVN 3106:2022
168.	Hỗn hợp bê tông - Phương pháp xác định độ cứng Vebe	TCVN 3107:2022



TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
169.	Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích	TCVN 3108:1993
170.	Hỗn hợp bê tông - Phương pháp xác định độ tách vữa và độ tách nước	TCVN 3109:2022
171.	Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp phân tích thành phần	TCVN 3110:1993
172.	Hỗn hợp bê tông - Phương pháp áp suất xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022
173.	Phụ gia hoá học cho bê tông	TCVN 8826:2011
174.	Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4314:2022
175.	Vữa chèn cấp dự ứng lực	TCVN 11971:2018
176.	Sơn - Phương pháp không phá huỷ xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
177.	Sơn xây dựng - Phân loại	TCVN 9404:2012
178.	Băng chắn nước dùng trong mỗi nối công trình xây dựng - Yêu cầu sử dụng	TCVN 9384:2012
179.	Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác	TCCS 14:2016/TCĐBVN
180.	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 5408:2007
181.	Công trình bê tông cốt thép toàn khối xây dựng bằng cốt pha trượt - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9342:2012
182.	Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012
183.	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của không khí nóng ẩm	TCVN 9345:2012
184.	Tiêu chuẩn kỹ thuật bảo dưỡng thường xuyên đường bộ	TCCS 07:2013/TCĐBVN
185.	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	TCVN 10302:2014
186.	Xi măng pooc lăng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 2682:2020
187.	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Phương pháp xác định hàm lượng phụ gia khoáng	TCVN 9203:2012
188.	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ của xi măng	TCVN 6227:1996
189.	Phụ gia cuốn khí cho bê tông	TCVN 12300:2018
190.	Phụ gia hóa học cho bê tông chảy	TCVN 12301:2018
191.	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường	TCVN 10798:2015
192.	Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn bảo vệ (phần 1 đến phần 9)	TCVN 12705-1,2,3,4,7,8,9:2021, TCVN 12705-5,6:2019
193.	Bảo vệ chống ăn mòn cho kết cấu xây dựng	TCVN 12251:2020



TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
194.	Phương pháp xác định độ nhớt nhũ tương nhựa đường bằng nhớt kế cánh khuấy quay	TCVN 13507:2022

Ghi chú: Các tiêu chuẩn nêu trên có thể sử dụng chung cho các giai đoạn khảo sát, thiết kế, thi công và nghiệm thu, bảo trì trong quá trình triển khai dự án; khi có các tiêu chuẩn mới thay thế, Chủ đầu tư có trách nhiệm cập nhật, bổ sung đảm bảo theo quy định./.